TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 30-8-2017
V/v ly hôn và tranh chấp tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quý
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Hà
Bà Bùi Kim Rết

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Huy Công – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Đỗ Thị Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2017/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2017 về việc *"Ly hôn và tranh chấp tài sản khi ly hôn"*

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 69/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2017/QĐ-PT ngày 11 tháng 7 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2017/QĐ-PT ngày 11 tháng 7 năm 2017giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Trọng T1, sinh năm: 1969.
Địa chỉ: tổ M, khu phố H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Trọng T2 - Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai

- *Bị đơn:* Bà Đào Thị K, sinh năm: 1972.
Địa chỉ: tổ M, khu phố H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Thanh T - Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: NLQ.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T1

(Ông T1, bà K, ông T2 - có mặt, NLQ – có yêu cầu xét xử vắng mặt, ông T - vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm

Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T1 trình bày:

Ông và bà Đào Thị K kết hôn với nhau vào ngày 02 tháng 12 năm 1990, do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hà Tây (nay là xã T, huyện C, Thành phố Hà Nội).

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đồng thời do bà K luôn có mâu thuẫn với mẹ của ông. Vì vậy, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Từ tháng 01/2014, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nên đã sống ly thân. Tuy vẫn ở chung một nhà, nhưng không ai có trách nhiệm với nhau nữa. Việc vợ chồng mâu thẫn gia đình hai bên có biết đã giàn xếp để vợ chồng đoàn tụ, nhưng không có kết quả.

Nay tình cảm vợ chồng không còn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Đào Thị K, để mỗi người có cuộc sống riêng.

Về con chung: Có 01 con là Nguyễn Thị H sinh ngày 12/3/1992. Hiện nay cháu H đã trưởng thành đã đi làm. Khi ly hôn, ông không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm có: Căn nhà cấp 4, cấu trúc tường gạch, mái tôn, nền gạch men và cổng + tường rào, mái che phía trước đã được Công ty cổ phần Thẩm định giá và tư vấn đầu tư xây dựng Thế Hệ Mới thẩm định có tổng trị giá là 104.714.000đ (Một trăm linh bốn triệu bảy trăm mười bốn nghìn đồng). Khi ly hôn ông đề nghị chia đôi tài sản để hai bên cùng hưởng.

Còn đối với diện tích đất 60,4m^2 thuộc thửa số 133a, tờ bản đồ số 15 phường Đa được Công ty cổ phần Thẩm định giá và tư vấn đầu tư xây dựng Thế Hệ Mới thẩm định có tổng trị giá là 370.856.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng) là đất do NLQ cấp cho ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông không đồng ý chia.

Về nợ chung của vợ chồng: Không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) là tiền chế độ nghỉ hưu của ông, ông đã nhận và sử dụng. Nay bà K không yêu cầu chia mà giao cho ông quản lý sử dụng. Ông đồng ý.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và Thẩm định giá tài sản, ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Đào Thị K trình bày:

Về thời gian kết hôn và quá trình chung sống giữa bà và ông T1 đã có mâu thuẫn đúng như ông T1 đã trình bày ở trên.

Bà công nhận, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do hai bên không tin tưởng nhau về kinh tế. Đồng thời ông T1 sống không có trách nhiệm với gia đình, đã nhiều lần bà khuyên ngăn nhưng ông T1 không sửa chữa mà còn có thái độ đối xử với bà không tốt, thậm trí ông T1 còn đánh đập bà. Từ

tháng 01/2014, ông T1 thường xuyên bỏ nhà đi vắng, không về nhà và sống ly thân với bà từ đó cho đến nay. Vợ chồng đã thực sự cắt đứt mọi quan hệ, không ai có trách nhiệm với nhau nữa.

Nay tình cảm vợ chồng không còn, ông T1 xin ly hôn đối với bà. Bà đồng ý, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông T1 được ly hôn.

Về con chung: Có 01 con là Nguyễn Thị H, sinh ngày 12/3/1992. Hiện nay cháu H đã trưởng thành. Khi ly hôn, bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm có:

- Căn nhà cấp 4 cấu trúc tường gạch, mái tôn, nền gạch men; cổng + tường rào; mái che phía trước đã được Công ty cổ phần Thẩm định giá và tư vấn đầu tư xây dựng Thế Hệ Mới thẩm định có tổng trị giá là 104.714.000đ (Một trăm linh bốn triệu bảy trăm mười bốn nghìn đồng).

- Diện tích đất 60,4m^2 thuộc thửa số 133a, tờ bản đồ số 15 phường Đ (gắn liền với căn nhà cấp 4 nêu trên) được Công ty cổ phần Thẩm định giá và tư vấn đầu tư xây dựng Thế Hệ Mới thẩm định có tổng trị giá là 370.856.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Đất có nguồn gốc do NLQ cấp cho gia đình vào năm 1995. Nhà và đất hiện nay hai mẹ con bà đang ở và quản lý.

- Số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) là tiền ông T1 nhận khi được nghỉ chế độ.

Khi ly hôn bà đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng là căn nhà và diện tích đất nêu trên. Do bà và con gái hiện nay không có chỗ ở nào khác nên bà đề nghị chia cho bà được sở hữu nhà, sử dụng đất. Bà đồng ý thanh toán giá trị ½ tài sản cho ông T1.

Đối với số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) ông T1 đang quản lý, bà đồng ý giao cho ông T1 sở hữu, bà không yêu cầu chia.

Về nợ chung của vợ chồng: Không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; NLQ trình bày:

Ngày 20/12/1995 NLQ giao Quyết định số 1121/QĐ-ND về việc " Giấy phân phối đất xây dựng nhà ở" cho ông Nguyễn Trọng T1 là Công nhân viên Quốc phòng, chức vụ Thợ mộc, đơn vị Nhà máy Quốc phòng A29 với diện tích 4m x 13,5m = 54m^2, Quyết định do Đại tá Phạm Duy C - Sư đoàn trưởng ký. Tuy nhiên Quyết định phân phối đất xây dựng nhà ở nêu trên chỉ được cấp cho những đồng chí đã xây dựng gia đình và có nhu cầu về nhà ở, để ổn định cuộc sống. NLQ không cấp cho những đồng chí còn độc thân.

Diện tích đất trên, nay gia đình ông T1 có quyền sử dụng và chủ động liên hệ với Chính quyền địa phương để xin phép xây dựng nhà ở, đăng ký nhà ở, hợp thức theo các quy định về nhà đất của Chính quyền địa phương.

Nay ông T1 và bà K có tranh chấp đối với diện tích đất nêu trên. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Tại Bản án số: 69/2017/HNGĐ-ST ngày 28/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã căn cứ:

- Các Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 220, Điều 235 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 51, 55, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T1 và yêu cầu chia tài sản của bị đơn bà Đào Thị K.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự Thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Trọng T1 và bà Đào Thị K.

- Về con chung: Có 01 con là Nguyễn Thị H sinh ngày 12/3/1992. Hiện cháu H đã trưởng thành, có việc làm. Ông T1 và bà K không yêu cầu giải quyết về con chung. Nên không xem xét.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Tạm giao cho bà Đào Thị K được sở hữu căn nhà diện tích 72,95m^2 có cấu trúc móng cột xây gạch, tường xây gạch, sơn nước, xà gồ sắt, mái lợp tôn, trần tôn lạnh, nền gạch men; Mái che phía trước 23,9m^2, cấu trúc cột sắt ống, vì kèo sắt V3, mái lợp tôn, nền bê tông láng xi măng; Cổng + tường rào dài 4,05m, cấu trúc móng cột xây gạch; tường xây gạch cao 01m, phía trên song sắt cao 1,2m; cổng khung sắt hộp; phía trên cổng và tường rào có khung sắt cao 1,1m và sử dụng diện tích đất 60,4m^2 thuộc thửa số 133a, tờ bản đồ 15. Tổng giá trị tài sản là 475.570.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng). Nhà và đất tọa lạc tại tổ M, khu phố H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Theo bản vẽ hiện trạng nhà và bản đồ hiện trạng thửa đất số 2000/2016 ngày 08/9/2016 của Trung tâm kỹ thuật địa chính - Nhà đất Đồng Nai).

Bà Đào Thị K có nghĩa vụ thanh toán giá trị ½ tài sản cho ông Nguyễn Trọng T1 là 237.785.000đ (Hai trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai xin cấp quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia số tiền (chế độ nghỉ hưu) là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) của bà Đào Thị K.

Về nợ chung: Không có, ông T1 và bà K không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

2.Về án phí: Ông T1 phải nộp 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) án phí HNGĐ-ST và 11.889.200đ (Mười một triệu tám trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng) án phí Dân sự sơ thẩm. Tổng cộng là 11.989.200đ (Mười một triệu chín trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng). Số tiền 200.000đ (Hai trăm

nghìn đồng) tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm về chia tài sản, ông T1 đã nộp tại biên lai số 007347 và số 007348 ngày 14/3/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Biên Hòa được tính trừ vào tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí Dân sự sơ thẩm ông T1 phải nộp. Ông T1 còn phải nộp tiếp 10.539.200đ (Mười triệu năm trăm ba mươi chín nghìn hai trăm đồng).

Bà K phải nộp 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) án phí HNGĐ-ST và 11.889.200đ (Mười một triệu tám trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng) án phí Dân sự sơ thẩm. Tổng cộng là 11.989.200đ (Mười một triệu chín trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng). Số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm bà K đã nộp tại biên lai số 008015 ngày 12/5/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Biên Hòa được tính trừ vào phần án phí bà K phải nộp. Bà K còn phải nộp tiếp 4.489.200đ (Bốn triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng).

3.Về chi phí xem xét tại chỗ, đo vẽ và Thẩm định giá tài sản: Ông T1 và bà K đã nộp xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/4/2017, nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy Bản án sơ thẩm số 69/2017/HNGĐ-ST ngày 28/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T2 trình bày:

Đây là vụ án ly hôn và chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Tài sản chung của ông T1, bà K là căn nhà cấp 4 nằm trên diện tích 54m^2 do NLQ cấp cho ông T1 ngày 20/12/1995, trong Quyết định cấp giấy ghi rõ: Căn cứ vào chế độ, tiêu chuẩn, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với cán bộ đang làm nhiệm vụ, dựa và khả năng đất đai thuộc NLQ đang quản lý, xét nhu cầu cần thiết về nhà ở và khả năng tự xây dựng của cán bộ, quyết định nay tạm phân phối đất xây dựng nhà ở cho đồng chí Nguyễn Trọng T1...Tuyệt đối nghiêm cấm việc mua bán, sang nhượng, đổi chác cho người khác sử dụng, giấy chỉ có giá trị tạm phân phối đất. Theo công văn 369/SĐ-PCT ngày 09/5/2016 NLQ cũng nêu rõ cấp đất cho những đồng chí đã xây dựng gia đình, khác với việc cấp cho gia đình đồng chí Nguyễn Trọng T1. Theo công văn số 31/UBND của UBND phường Đ thì đất do NLQ phân phối cho ông Nguyễn Trọng T1, công nhân viên quốc phòng. Bà K chưa một ngày nào tham gia lực lượng vũ trang, bà không phải là công nhân viên quốc phòng, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao nhà và đất cho bà K là trái với quy định. Mặt khác, ông T1 là một công nhân chuyên nghiệp, nay đã nghỉ hưu nên việc tạo dựng một chỗ ở mới đối với người đã nghỉ hưu là không thể, đây là đất quốc phòng cấp cho người đã từng cống hiến làm nhiệm vụ quốc phòng. Bà K còn trẻ, còn tuổi lao động và bà cũng không phải là quân nhân hay công nhân viên quốc phòng nên không thể ở trong khu gia đình quân nhân được.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao căn nhà và đất nêu trên cho ông Nguyễn Trọng T1 quản lý sử dụng ông sẽ thanh toán lại ½ giá trị tài sản cho bà K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có ý kiến: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Căn cứ Điều 33, 62 Luật hôn nhân gia đình; Căn cứ Công văn trả lời của NLQ thì Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản là nhà và Quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng ông T1, bà K là có căn cứ. Xét, nhu cầu của các bên nên giao Quyền sở hữu nhà, Quyền sử dụng đất cho bà K là hợp lý. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[**1**] Về thủ tục tố tụng:

- Ông Nguyễn Trọng T1 làm đơn kháng cáo hợp lệ và trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Do đương sự có yêu cầu giải quyết về Quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng trên đất và nguồn gốc đất là do NLQ cấp. Vì vậy, trong vụ án này NLQ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng tại Tòa án cấp sơ thẩm có ý kiến xin được vắng mặt không tham gia phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, NLQ tiếp tục có văn bản để nghị xét xử vắng mặt. Đối với Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Thanh T vắng mặt, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không yêu cầu ông T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình nữa. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử vắng mặt ông T và NLQ.

[**2**] Về quan hệ hôn nhân: Tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay ông T1, bà K đều thừa nhận: ông, bà kết hôn với nhau vào ngày 02/12/ 1990, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hà Tây (nay là xã T, huyện C, Thành phố Hà Nội). Trong quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn nên ông T1, bà K thuận tình ly hôn. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Trọng T1 và bà Đào Thị K là có căn cứ.

[**3**] Về con chung: Có 01 con là Nguyễn Thị H sinh ngày 12/3/1992. Hiện cháu H đã trưởng thành, có việc làm. Ông T1 và bà K không yêu cầu giải quyết về con chung. Nên không xem xét.

[**4**] Về nợ chung: Không có, ông T1 và bà K không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[**5**] Về tài sản chung: Ông T1 cho rằng tài sản chung của vợ chồng giữa ông và bà K gồm: Căn nhà cấp 4, cấu trúc tường gạch, mái tôn, nền gạch men, cổng + tường rào, mái che phía trước. Còn Quyền sử dụng đất diện tích đất 60,4m^2 thuộc thửa đất số 133a, tờ bản đồ số 15, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là đất do NLQ quyết định phân phối theo Quyết định số 1121/QĐ-ND, ngày 20/12/1995 cấp cho ông T1, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Tuy nhiên, tại văn bản số 368/SĐ –PCT ngày 09/5/2016 (Bút lục - 40) và số 425/SĐ- PCT ngày 23/5/2016 của NLQ xác định diện tích đất trên đã cấp chính thức cho gia đình ông Nguyễn Trọng T1. Việc NLQ quyết định phân phối đất xây dựng nhà ở nói trên chỉ được cấp cho những cán bộ đã xây dựng gia đình và có nhu cầu về nhà ở, để ổn định cuộc sống, không cấp cho những cán bộ còn độc thân. Đồng thời, từ tháng 01 năm 2000, ông T1, bà K đã xây dựng nhà trên đất và ở từ đó cho đến nay. Do đó, ông T1 cho rằng NLQ phân phối riêng cho ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng là không có cơ sở.

Bà K cho rằng; Căn nhà cấp 4, cấu trúc tường gạch, mái tôn, nền gạch men, cổng + tường rào, mái che phía trước gắn quyền sử dụng đất diện tích đất 60,4m^2, thuộc thửa đất số133a, tờ bản đồ số 15, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung của vợ chồng giữa bà và ông T1. Vì đất có nguồn gốc do NLQ cấp cho hộ gia đình trong thời điểm ông T1 đã kết hôn với bà K. Sau khi được cấp đất, ông T1, bà K đã xây dựng nhà, sử dụng từ năm 1995 đến nay. Ly hôn, do bà và con gái hiện nay không có chỗ ở nào khác nên bà đề nghị cho bà được sở hữu nhà, sử dụng đất, bà sẽ thanh toán giá trị ½ tài sản cho ông T1. Xét thấy, yêu cầu của bà K là có căn cứ nên chấp nhận.

Theo Chứng thư Thẩm định giá số 763/CT-THM ngày 25/10/2016 (từ BL 119 đến BL 125):

- Quyền sử dụng đất (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thuộc thửa số 133a, tờ bản đồ 15 diện tích đất theo Quyết định số 1121/QĐ-ND ngày 20/12/1995 là (4m x 13,5m) = 54m^2, nhưng đo thực tế diện tích 60,4m^2 là đất đô thị, trị giá là 370.856.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

- Căn nhà cấp 4, cấu trúc tường gạch, mái tôn, nền gạch men, cổng + tường rào, mái che phía trước xây dựng trên thửa số 133a, tờ bản đồ 15 phường Đ, thành phố B, tỉnh Đồng Nai trị giá là 104.714.000đ (Một trăm không bốn triệu bảy trăm mười bốn nghìn đồng) .

Tổng cộng nhà và Quyền sử dụng đất trị giá 475.570.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng)

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà K là phụ nữ, sau khi ly hôn không có chỗ ở nào khác nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm giao cho bà K được sở hữu căn nhà diện tích 72,95m^2 có cấu trúc móng cột xây gạch, tường xây gạch, sơn nước, xà gồ sắt, mái lợp tôn, trần tôn lạnh, nền gạch men; Mái che phía trước 23,9m^2, cấu trúc cột sắt ống, vì kèo sắt V3, mái lợp tôn, nền bê tông láng xi măng; Cổng + tường rào dài 4,05m, cấu trúc móng cột xây gạch; tường xây gạch cao 01m, phía trên song sắt cao 1,2m; cổng khung sắt hộp; phía trên cổng và tường rào có

khung sắt cao 1,1m và Quyền sử dụng diện tích đất 60,4m^2 thuộc thửa số 133a, tờ bản đồ 15. Tổng giá trị tài sản là 475.570.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng). Nhà và đất tọa lạc tại số tổ M, khu phố H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Theo bản vẽ hiện trạng nhà và bản đồ hiện trạng thửa đất số 2000/2016 ngày 08/9/2016 của Trung tâm kỹ thuật địa chính - Nhà đất Đồng Nai). Bà K có nghĩa vụ thanh toán giá trị ½ tài sản cho ông T1 là 237.785.000đ (Hai trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng) là có căn cứ.

Như đã phân tích và nhận định nêu trên. Xét thấy, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn căn cứ vào chứng cứ đã có tại hồ sơ vụ án, không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh Quyền sử dụng diện tích đất được NLQ cấp riêng cho ông Nguyễn Trọng T1. Đồng thời, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đưa ra những lý lẽ, lập luận không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phần xét thấy và phần quyết định của bản án sơ thẩm lại tuyên tạm giao quyền sở hữu nhà và Quyền sử dụng đất cho bà Đào Thị K là chưa đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa Bản án sơ thẩm về cách tuyên án cụ thể phải là: Giao quyền sở hữu nhà và tạm giao Quyền sử dụng đất cho bà Đào Thị K. Khi nào có chủ trương kê khai đăng ký Quyền sử dụng đất của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì các đương sự phải tiến hành liên hệ kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) ông T1 đang quản lý. Tại tòa án cấp sơ thẩm bà K đồng ý giao cho ông T1 sở hữu, bà không yêu cầu chia. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) là có cơ sở.

[6] Về án phí:

Án phí HNGĐ -ST, án phí dân sự có giá ngạch:

- Ông T1 phải nộp 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) án phí HNGĐ - ST và 11.889.200đ (Mười một triệu tám trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng là 11.989.200đ (Mười một triệu chín trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng). Số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản, ông T1 đã nộp theo biên lai số 007347 và số 007348 ngày 14/3/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự TP.Biên Hòa được trừ vào tiền án phí HNGĐ - ST và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ông T1 còn phải nộp tiếp 10.539.200đ (Mười triệu năm trăm ba mươi chín nghìn hai trăm đồng).

- Bà K phải nộp 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) án phí HNGĐ-ST và 11.889.200đ (Mười một triệu tám trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng là 11.989.200đ (Mười một triệu chín trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng). Số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà K đã nộp theo biên lai số 008015 ngày 12/5/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự TP. Biên Hòa được

trừ vào phần án phí bà K phải nộp. Bà K còn phải nộp tiếp 4.489.200đ (Bốn triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng).

Án phí HNGĐ – PT: Do bản án bị sửa cách tuyên nên ông T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông T1 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 008762 ngày 04/4/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự TP. Biên Hòa

[7] Các chi phí phí tố tụng tại Tòa án (Chi phí xem xét tại chỗ, đo vẽ và Thẩm định giá tài sản): Tại Tòa án cấp sơ thẩm ông T1, bà K đã nộp xong không ai có thắc mắc, khiếu nại và ý kiến gì nên không xét

[8] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với một phần quan điểm của đại diệnViện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của ông T1, sửa về cách tuyên của Bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng T1, sửa về cách tuyên của bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 305 Bộ luật dân sự 2005; Điều 51, 55, 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Trong T1 với bà Đào Thị K.

- Về con chung, nợ chung: không đặt ra xem xét giải quyết

- Về tài sản chung: Giao quyền sở hữu nhà diện tích 72,95m^2 có cấu trúc móng cột xây gạch, tường xây gạch, sơn nước, xà gồ sắt, mái lợp tôn, trần tôn lạnh, nền gạch men; Mái che phía trước 23,9m^2, cấu trúc cột sắt ống, vì kèo sắt V3, mái lợp tôn, nền bê tông láng xi măng; Cổng + tường rào dài 4,05m, cấu trúc móng cột xây gạch; tường xây gạch cao 01m, phía trên song sắt cao 1,2m; cổng khung sắt hộp; phía trên cổng, tường rào có khung sắt cao 1,1m (Theo Chứng thư Thẩm định giá số 763/CT-THM ngày 25/10/2016) và tạm giao Quyền sử dụng đất diện tích đất 60,4m^2 thuộc thửa số 133a, tờ bản đồ 15 (Theo bản vẽ hiện trạng nhà và bản đồ hiện trạng thửa đất số 2000/2016 ngày 08/9/2016 của Trung tâm kỹ thuật địa chính - Nhà đất Đồng Nai), nhà và đất tọa lạc tại tổ M, khu phố H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. cho bà Đào Thị K. Khi nào có chủ trương kê khai đăng ký Quyền sử dụng đất của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì các đương sự phải tiến hành liên hệ kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Theo Chứng thư Thẩm định giá số 763/CT-THM ngày 25/10/2016, tổng giá trị tài sản là 475.570.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi

nghìn đồng). Bà K có nghĩa vụ thanh toán giá trị ½ tài sản cho ông T1 là 237.785.000đ (Hai trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng)

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) của bà Đào Thị K.

- Về án phí:

Án phí HNGĐ -ST, án phí dân sự có giá ngạch:

Ông T1 phải nộp 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) án phí HNGĐ - ST và 11.889.200đ (Mười một triệu tám trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng là 11.989.200đ (Mười một triệu chín trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng). Số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản, ông T1 đã nộp theo biên lai số 007347 và số 007348 ngày 14/3/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự TP.Biên Hòa được trừ vào tiền án phí HNGĐ - ST và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ông T1 còn phải nộp tiếp 10.539.200đ (Mười triệu năm trăm ba mươi chín nghìn hai trăm đồng).

Bà K phải nộp 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) án phí HNGĐ-ST và 11.889.200đ (Mười một triệu tám trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng là 11.989.200đ (Mười một triệu chín trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng). Số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà K đã nộp theo biên lai số 008015 ngày 12/5/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự TP. Biên Hòa được trừ vào phần án phí bà K phải nộp. Bà K còn phải nộp tiếp 4.489.200đ (Bốn triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng).

Án phí HNGĐ – PT: Ông T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông T1 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 008762 ngày 04/4/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự TP. Biên Hòa

- Các chi phí phí tố tụng tại Tòa án (Chi phí xem xét tại chỗ, đo vẽ và Thẩm định giá tài sản): không đặt ra xem xét giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì còn phải trả thêm số tiền lãi theo mức lãi suất nợ cơ bản do Ngân hàng Nhà nước qui định tương ứng với số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- Đương sự;
- TAND TP Biên Hòa;
- VKS.ND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THA.DS TP. Biên Hòa;
- UBND phường (xã) cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Quý